

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 12-11-2021  
V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Văn Quang Bảo.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Đinh Thị Yên– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 212/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2021 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu V, sinh năm 1969; HKTT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Đoàn Minh S, sinh năm 1968; HKTT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn xin ly hôn ngày 26/4/2021, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn (bà Lê Thị Thu V) trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Thu V và ông Đoàn Minh S tự nguyện chung sống với nhau năm 1988, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 13/02/2003 tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương. Trong thời gian chung sống hai vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông S hay uống rượu, hay chửi vợ con, không ai quan tâm đến nhau làm đời sống hôn nhân không có hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện vợ chồng đã không còn sống chung từ năm 2018 đến nay. Vì vậy, bà V yêu cầu được ly hôn với ông S.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống bà V và ông S có 03 con chung tên Đoàn Thị Kim Th, sinh năm 1989; Đoàn Minh V1, sinh năm 1991; Đoàn Minh H, sinh năm 1997. Các con đã trưởng thành nên bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà V không có ý kiến gì khác.

**\* Đối với bị đơn (ông Đoàn Minh S)**

Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông án phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập để ông S thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình nhưng ông S không có mặt trong tất cả các buổi làm việc, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa:**

*Về thủ tục tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tố tụng.

*Về nội dung vụ án*: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật*: Ngày 26/4/2021, bà Lê Thị Thu V có đơn khởi kiện về việc xin ly hôn với ông Đoàn Minh S nên đây là vụ án “*Ly hôn*” theo quy định tại Điều 51, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền*: Bà V khởi kiện ông S về việc ly hôn. Ông S hiện đang cư trú tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về việc tham gia phiên tòa của đương sự*: Tại phiên tòa, bà V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà V và ông S theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà V và ông S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 024, ngày 13/02/2003 nên quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông S là hợp pháp.

[2.2] Bà V trình bày sau khi đăng ký kết hôn năm 2003, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông S hay uống rượu, chửi vợ con, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và vợ chồng đã không còn chung sống với nhau 03 năm nay nên không còn tình cảm và hạnh phúc. Vì vậy, bà V làm đơn ly hôn với ông S. Trước yêu cầu xin ly hôn của bà V thì ông S không có mặt. Hội đồng xét xử nhận thấy: Quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ hôn nhân thì người vợ và người chồng phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn, duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng nhưng quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông S không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Tại các biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân ngày 03/6/2021 và 23/6/2021 thì được biết ông S thường xuyên đi làm xa thỉnh thoảng về nhà rồi lại đi, ông S không chăm lo cuộc sống gia đình. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông S đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông S vẫn cố tình

vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án nên xem như ông S đã từ bỏ quyền trình bày đề tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng chứng tỏ ông S không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ. Bà V và ông S sống ly thân và không sống chung một nhà từ năm 2018 cho đến nay và không ai quan tâm đến ai. Như vậy, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc nhau. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà V và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà V yêu cầu được ly hôn với ông S là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] *Về con chung*: Bà V trình bày con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] *Tài sản chung, nợ chung*: Không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp nên chấp nhận.

[4] *Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm*: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu V về việc ly hôn đối với bị đơn ông Đoàn Minh S.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị Thu V được ly hôn với ông Đoàn Minh S.

2. *Về con chung*: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Bà Lê Thị Thu V chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà V đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0045975 ngày 17 tháng 5 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện Dầu Tiếng;
- UBND xã B, huyện C, tỉnh Bình Dương.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Văn Quang Bảo**